

Số: 10/BC7N-TTBVTV

Quảng Trị, ngày 06 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày 04 tháng 3 năm 2024 đến ngày 10 tháng 3 năm 2024)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

Nhiệt độ trung bình: 25°C Cao nhất: 33°C Thấp nhất: 21°C

Độ ẩm trung bình: 75% Cao nhất: 85% Thấp nhất: 65%

Thời tiết đầu kỳ trời lạnh có mưa nhỏ, cuối kỳ ngày nắng nóng, sáng sớm có sương mù rải rác.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

a) Cây lúa:

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cấy (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Đông Xuân 2023-2024	Sớm	Làm đòng	1.500	-
	Chính vụ	Đứng cái - làm đòng	22.900	-
	Muộn	Đứng cái	1.200	-
	Tổng		25.600	-

b) Cây trồng khác

Nhóm/ loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
- Cây sắn	Cây con	10.400
- Cây ngô	Cây con - xoáy nõn	3.000
- Cây lạc	Cây con – Ra hoa đợt 1	>3.000
- Cây công nghiệp:		
Hồ tiêu	Phát triển quả	2.153,6
Cao su	Rụng lá - ra lá mới	18.800,7
Cà phê	Phân hóa mầm hoa - ra hoa	3.942,8

3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai trong kỳ: Không.

II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU

1. Trên cây lúa: Một số đối tượng sâu bệnh gây hại chủ yếu gồm: Bệnh đạo ôn lá DTN 251 ha (tăng 33 ha so với kỳ trước) trong đó nhiễm nặng 3,5 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 7-10%, nơi cao 20-25%; chuột DTN 944 ha (tăng 372 ha so với

kỳ trước), tỷ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 20-22%; ngoài ra, bệnh đốm nâu, đốm sọc vi khuẩn... hại nhẹ một số vùng ở Gio Linh, Triệu Phong.

2. Trên cây ngô: Sâu keo mùa thu DTN 23 ha, mật độ phổ biến 1-4 con/m², nơi cao 5-6 con/m².

3. Trên cây lạc: Tập đoàn sâu ăn lá, bệnh thối gốc mốc trắng, thối gốc mốc đen gây hại rải rác.

4. Trên cây hồ tiêu: Các đối tượng dịch hại DTN như kỳ trước, cụ thể: Tuyến trùng DTN 226 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh chết chậm DTN 137 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh đốm lá DTN 89 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, cao 15-20%; bệnh chết nhanh DTN 23 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%; bệnh thán thư DTN 147 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-5%, nơi cao 15-20%; rệp sáp DTN 16 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 15%.

5. Trên cây cà phê: Rệp các loại DTN 70 ha (tăng 5 ha so với kỳ trước), tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 25%; bệnh khô cành DTN 795 ha trong đó hại nặng 90 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 60-70%; bệnh thán thư DTN 675 ha trong đó hại nặng 90 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 50%; bệnh rỉ sắt DTN 768 ha trong đó hại nặng 98 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 10-30%, nơi cao 70%.

6. Trên cây cao su: Bệnh loét sọc mặt cạo DTN 275 ha (giảm 21 ha so với kỳ trước) trong đó nhiễm nặng 22 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30%; bệnh xì mũ DTN 143 ha (giảm 13 ha so với kỳ trước), tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15%; bệnh phấn trắng DTN 100 ha (tăng 70 ha so với kỳ trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 20-25%; hiện tượng khô cành, rụng lá diện tích khoảng 450 ha.

7. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus DTN 695 ha (tăng 213 ha so với kỳ trước) trong đó nhiễm nặng 142 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30-40%, cục bộ có nơi 70-80%.

III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ

1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới

1.1. Trên cây lúa: Chuột tiếp tục gây hại nhiều nơi; bệnh đạo ôn lá tiếp tục lây lan gây hại trên diện rộng, đặc biệt trên những giống nhiễm như IR 38, Bắc thơm 7, HC 95, BDR 57..., bệnh có thể hại nặng và gây cháy cục bộ nếu không được phát hiện và xử lý sớm; bệnh đốm nâu, đốm sọc vi khuẩn tiếp tục gây hại một số vùng; rầy, sâu cuốn lá nhỏ,... tích lũy mật độ, khả năng phát sinh gây hại trên lúa thời gian tới.

1.2. Trên cây ngô: Sâu keo mùa thu tiếp tục gây hại các vùng.

1.3. Trên cây lạc: Tập đoàn sâu ăn lá, bệnh thối gốc, lở cổ rễ,..., tiếp tục phát sinh, có thể hại nặng cục bộ nếu không được phát hiện và xử lý kịp thời.

1.4. Trên cây hồ tiêu: Bệnh chết chậm, chết nhanh, thán thư... tiếp tục gây hại các vườn bị bệnh, vùng ổ dịch.

1.5. Trên cây cà phê: Các đối tượng dịch hại như: Bệnh khô cành, thán thư, rỉ sắt,... tiếp tục gây hại nhiều nơi, hại nặng trên các vườn cà phê già cỗi, các vườn không chú trọng công tác phòng trừ.

1.6. Trên cây cao su: Bệnh xì mũ, loét sọc mặt cạo tiếp tục gây hại trên các vườn; bệnh phấn trắng, héo đen đầu lá tiếp tục phát sinh, lây lan gây hại nhiều vùng.

1.7. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus tiếp tục gây hại, hại nặng những vùng

đã bị bệnh các năm trước.

2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới

2.1. Trên cây lúa:

- Tăng cường kiểm tra bệnh đạo ôn trên tất cả các giống, kiểm tra kỹ trên các giống nhiễm như: HC95, IR38, Bắc thom 7, BDR 57..., trên các chân ruộng gieo dày, bón thừa đạm... Khẩn trương phun thuốc trừ bệnh khi bệnh mới phát sinh (*tỷ lệ bệnh khoảng 5%*). Trên những chân ruộng đã bị bệnh đạo ôn phải ngừng bón tất cả các loại phân và phân bón qua lá, tiến hành phun thuốc trừ bệnh bằng các loại thuốc có hoạt chất *Tricyclazole, Isoprothiolane, Fenoxanil + Isoprothiolane, Fenoxanil + Tricyclazole,...* như: Beam, Fujione, Ninja, Fillia, Map Famy,... theo liều lượng khuyến cáo, chú ý phải phun ướt đầm lá, lượng nước thuốc đã pha ít nhất 20 lít/sào; vùng bị nặng phải phun tiếp lần hai sau lần một 5 - 7 ngày. Những ruộng đã nhiễm bệnh đạo ôn sau khi phun thuốc, bệnh ngừng phát triển mới được bón phân.

- Duy trì công tác diệt chuột bằng nhiều biện pháp để hạn chế chuột gây hại, ưu tiên các biện pháp thủ công (*Tuyệt đối nghiêm cấm dùng biện pháp kích điện để diệt chuột*).

- Theo dõi diễn biến sâu cuốn lá nhỏ, rầy các loại, bệnh đốm sọc vi khuẩn, đốm nâu... để có biện pháp xử lý kịp thời.

2.2. Trên cây ngô:

Những nơi sâu đang gây hại sử dụng các loại thuốc hóa học có hoạt chất *Bacillus Thuringiensis, Spinetoram, Indoxacarb, Lufenuron, Emamectin benzoate...* như: Bitadin WP, Map - Biti WP 50000 IU/mg, Radiant 60SC, Map wing 45WP, Amater 150SC, Indocar 150SC, Angun 5WG, Proclaim 1.9EC,... để phun trừ khi sâu đã số tuổi 1-2, phun vào sáng sớm hoặc chiều mát, phun 2 lần cách nhau 10-12 ngày, phun ướt đều 2 mặt lá, nách lá và nõn lá.

2.3. Trên cây lạc: Tăng cường kiểm tra, theo dõi mật độ, tỷ lệ hại của các đối tượng sâu, bệnh để kịp thời tổ chức phòng trừ, không để lây lan ra diện rộng.

2.4. Trên cây hồ tiêu: Kiểm tra, xử lý thuốc phòng trừ tuyến trùng, rệp sáp, bệnh chết chậm, chết nhanh... Đối với bệnh chết nhanh cần thu gom tàn dư cây bị bệnh mang ra khỏi khu vực vườn và đốt tiêu hủy, xử lý đất tại các góc tiêu bị bệnh bằng vôi bột, tăng cường sử dụng các loại chế phẩm sinh học để phòng bệnh.

2.5. Trên cây cà phê: Tiến hành chăm sóc, bón phân đảm bảo đầy đủ dinh dưỡng để cây phân hóa mầm hoa, ra hoa thuận lợi; xử lý thuốc phòng trừ sâu bệnh ở những vườn bị gây hại nặng.

2.6. Trên cây cao su: Kiểm tra vườn thường xuyên, phát hiện và xử lý cây bị bệnh xì mù, loét sọc mặt cạo. Tiến hành bôi thuốc trên miệng cạo và vết xì mù bằng các loại thuốc đặc hiệu để tránh lây lan nhiều nơi. Tổ chức phòng trừ bệnh phấn trắng, héo đen đầu lá ngay khi cây ra lá mới (*60% lá trong vườn nhú chôn chim*) nhất là trên các vườn đã bị khô cành rụng lá trong thời gian qua để tăng khả năng phục hồi của cây.

2.7. Trên cây sắn: Điều tra, khoanh vùng bị nhiễm bệnh khảm lá virus, tập

trung diệt trừ bọ phấn môi giới, xử lý cây bị bệnh không để lây lan ra diện rộng. Tăng cường bón phân và phun phân bón lá để tạo điều kiện cho cây phát triển. Đối với những vùng chưa tiến hành trồng mới: Tuyệt đối không sử dụng hom sản từ các vùng đã bị bệnh khảm lá để làm giống. Điều tra theo dõi các đối tượng sâu, bệnh khác như rệp sáp bột hồng, bệnh chổi rồng để có biện pháp xử lý hiệu quả./.

Nơi nhận:

- Trung tâm BVTV vùng khu 4 (B/c);
- Sở NN & PTNT Quảng Trị (B/c);
- Trung tâm Khuyến nông;
- Chi cục trưởng, các PCCT;
- Phòng NN & PTNT, Kinh tế các huyện, thành phố, thị xã;
- Trạm TT&BVTV các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, P.BVTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Trần Minh Tuấn

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỆM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
I	Cây lúa (Đứng cái – làm đòng)													
1	Chuột	5-10	20-22			944	725	198	21	0	+372	-75	>10.000	Các huyện, thị, thành phố
2	Đạo ôn lá	7-10	20-25		1-3	251	213	34,5	3,5	0	+33	+155	755	H.Lăng, Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, Đ. Hà
3	Đốm nâu	10-15	20-25		3-5	185	160	25	0	0	+105	+185	300	G. Linh
4	Đốm sọc vi khuẩn	5-10	15-20		1	5	5	0	0	0	+5	-35	0	Tr. Phong
II	Cây ngô													
1	Sâu keo mùa thu	1-4	5-6		1-5	23	16	7	0	0	+1	-32	5	C. Lộ, Đakrông
III	Cây hồ tiêu (Phát triển quả)													
1	Chết chậm	5-10	15-20		1-3	137	120	17	0	0	0	-22	20	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
2	Chết nhanh	5-10			1	23	21	2	0	0	0	0	0	V.Linh
3	Tuyến trùng	5-10	15-20		1	226	197	27	2	0	-3	-40	0	Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, H. Hóa
4	Thán thư	3-5	15-20		1-3	147	129	18	0	0	0	-18	20	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
5	Đốm lá	5-10	15-20		3	89	73	16	0	0	0	-16	0	C. Lộ, G. Linh, H. Hóa
6	Rệp sáp	5-10	15		1-2	16	10	6	0	0	0	-26	0	Hướng Hóa
IV	Cây cà phê (Phân hóa mầm hoa - ra hoa)													
1	Khô cành	10-15	60-70		1	795	505	200	90	0	0	+65	0	Hướng Hóa
2	Thán thư	15-20	50		1-3	675	390	195	90	0	0	+125	40	
3	Rệp	5-10	25		1-3	70	70	0	0	0	+5	-95	0	
4	Rỉ sắt	10-30	70		1	768	445	225	98	0	0	+38	40	
V	Cây cao su (Rụng lá - ra lá mới)													
1	Loét sọc mặt cạo	5-10	30		1-3	275	232	38	5	0	-21	+33	20	C. Lộ, G.Linh, V. Linh

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
2	Xì mù	5-10	15		1-3	143	126	17	0	0	-13	-2	10	Tr. Phong, C. Lộ, G.Linh, V. Linh
3	Phấn trắng	10-15	20-25			100	100	0	0	0	+70	+100	0	G. Linh
4	Khô cành, rụng lá	5-10				450	405	37	8	0	0	+450	8	C. Lộ, V. Linh
VI	Cây sắn (Cây con)													
1	Khảm lá virus	5-10	30-40	70-80		695	268	285	142	0	+213	+645	0	H. Lãng, TX. Quảng Trị, Tr. Phong, V. Linh, Đakrông